



**CÔNG TY CỔ PHẦN
EVN QUỐC TẾ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 32

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/01/2025 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom theo Quyết định số 119/QĐ-SGDHN ngày 20/02/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán EIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 28/02/2017.

Vốn điều lệ: 366.771.450.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2025: 366.771.450.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0236.6255656
- Fax: (84) 0236.3633991
- Website: www.evni.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính: Quản lý dự án; Tư vấn, giám sát thi công xây dựng; Cho thuê văn phòng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 34 người. Trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trương Quang Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Ông Lê Vũ Ninh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Ông Lê Duy Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đỗ Quang Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/06/2023 |
| • Bà Vũ Hương Trà | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Vũ Ninh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2020 |
| • Ông Lê Thanh Khoa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2021 |
| • Bà Phạm Thị Thủy | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 16/11/2023 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/04, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.


Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2025



Số: 845/2025/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 14/07/2025 của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại điểm (2), (3) và (4) của Thuyết minh số 33, biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi (MoU) của dự án thủy điện Hạ Sê san1/ Sê San 5, thủy điện Sekong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào không tiếp tục được gia hạn/đã hết hiệu lực. Tổng giá trị đầu tư thực tế của các dự án trên tính đến thời điểm 30/06/2025 là 40.266.466.962 đồng hiện phản ánh tại khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” (Trong đó: Dự án thủy điện Hạ Sê san 1/ Sê San 5 là 24.313.325.211 đồng; Dự án thủy điện Sekong là 8.755.911.108 đồng; Dự án thủy điện Nậm Mô 1 là 7.197.230.643 đồng). Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tổn thất đối với các chi phí đầu tư của 03 dự án nêu trên là không chắc chắn; Công ty có khả năng tìm được đối tác thích hợp để hợp tác, chuyển giao các dự án và thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, thu hồi các chi phí đã đầu tư, thu được hiệu quả kinh tế.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.068.350.052	106.803.473.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.689.470.740	3.817.461.099
1. Tiền	111		89.470.740	617.461.099
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.600.000.000	3.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		132.000.000.000	91.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	132.000.000.000	91.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.925.594.498	7.924.378.602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.605.421.959	6.148.038.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	194.400.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.461.438.504	2.112.006.503
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(335.665.965)	(335.665.965)
IV. Hàng tồn kho	140		5.942.891.932	3.016.571.395
1. Hàng tồn kho	141	10	5.942.891.932	3.016.571.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		510.392.882	845.062.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	464.942.338	421.530.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.576.386	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	14.874.158	14.874.158
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	408.657.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.420.983.306	316.987.734.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.683.649.857	23.875.819.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.615.649.857	4.807.819.603
- Nguyên giá	222		11.283.575.864	11.283.575.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.667.926.007)	(6.475.756.261)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	19.068.000.000	19.068.000.000
- Nguyên giá	228		19.106.721.745	19.106.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(38.721.745)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	21.124.712.398	21.186.274.726
- Nguyên giá	231		22.847.263.434	22.847.263.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.722.551.036)	(1.660.988.708)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.266.466.962	40.266.466.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	40.266.466.962	40.266.466.962
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		231.146.788.190	231.146.788.190
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	231.146.788.190	231.146.788.190
VI. Tài sản dài hạn khác	260		199.365.899	512.385.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	199.365.899	512.385.139
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		465.489.333.358	423.791.208.240

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.561.869.235	32.875.212.407
I. Nợ ngắn hạn	310		35.538.359.235	32.834.722.407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	509.500.000	522.256.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	3.407.131.048	245.488.738
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	149.784.728	483.865.320
4. Phải trả người lao động	314		735.432.850	1.521.889.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	27.048.360	18.044.916
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	28.157.999.106	29.254.008.490
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.551.463.143	789.169.143
II. Nợ dài hạn	330		23.510.000	40.490.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	23.510.000	40.490.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		429.927.464.123	390.915.995.833
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	429.927.464.123	390.915.995.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	63.156.014.123	24.144.545.833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.184.740.833	21.344.178.886
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.971.273.290	2.800.366.947
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		465.489.333.358	423.791.208.240

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập



Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2025

Phạm Thị Thủy

Trần Vũ Quốc Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	2.958.472.484	4.028.083.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		2.958.472.484	4.028.083.777
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.315.944.628	3.285.952.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		642.527.856	742.130.847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	54.250.589.409	28.290.486.773
7. Chi phí tài chính	22	26	7.240.043.530	3.528.000.311
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5.681.802.136	4.385.918.737
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.971.271.599	21.118.698.572
11. Thu nhập khác	31	28	408.659.091	36.392.059
12. Chi phí khác	32	29	408.657.400	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.691	36.392.059
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.971.273.290	21.155.090.631
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		41.971.273.290	21.155.090.631
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.144	543
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.144	543

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Người lập

Trần Vũ Quốc Tài

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.971.273.290	21.155.090.631
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	12;13;14	253.732.074	191.057.087
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		43.530	311
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25;26	(47.008.267.117)	(24.702.816.859)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.783.218.223)	(3.356.668.830)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.812.624.118	4.175.690.638
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(2.926.320.537)	(3.226.093.424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.995.074.648	1.524.528.898
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		269.607.868	224.680.517
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(263.623.139)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.197.511.000)	(977.967.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.829.743.126)	(1.899.452.340)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(64.000.000.000)	(31.400.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	23.200.000.000	11.970.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;25;26	45.572.508.117	22.452.180.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.772.508.117	3.022.180.859
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.070.711.820)	(3.216.741.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.070.711.820)	(3.216.741.075)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.127.946.829)	(2.094.012.556)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.817.461.099	4.671.932.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(43.530)	(311)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.689.470.740	2.577.920.025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trương Quang Minh
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Người lập

Trần Vũ Quốc Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/01/2025 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Quản lý dự án; Tư vấn, giám sát thi công xây dựng; Cho thuê văn phòng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và đích danh đối với dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	10 (Hết khấu hao)
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3- 5 (Hết khấu hao)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất lâu dài và tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng Website	3 (Hết khấu hao)
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động tư vấn, giám sát thi công xây dựng và cho thuê văn phòng.
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 các hoạt động này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	30.720.000	2.974.000
Tiền gửi ngân hàng	58.750.740	614.487.099
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	2.600.000.000	3.200.000.000
Cộng	2.689.470.740	3.817.461.099

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	132.000.000.000	91.200.000.000
Cộng	132.000.000.000	91.200.000.000

Tại thời điểm 30/06/2025 khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Trong đó, khoản tiền gửi có giá trị 4.300.000.000 đồng được cầm cố cho khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại các ngân hàng:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 1.300.000.000 đồng;
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam: 3.000.000.000 đồng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
BQL dự án các công trình điện Miền Trung	2.492.098.160	3.933.841.911
Công ty Truyền tải điện 1	840.000.000	840.000.000
Công ty CP Thủy điện A Vương	700.000.000	700.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Long Thành Đắk Lắk 1	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	373.323.799	474.196.153
Cộng	4.605.421.959	6.148.038.064

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
Tổng Công ty Phát điện 1	135.665.965	135.665.965
Công ty CP Thủy điện A Vương	700.000.000	700.000.000
BQL dự án các công trình điện Miền Trung	2.492.098.160	3.933.841.911
Công ty Truyền tải điện 1	840.000.000	840.000.000
Cộng	4.167.764.125	5.609.507.876

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi nhánh Miền Trung - Công ty CP Năng lượng	194.400.000	-
Cộng	194.400.000	-

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	3.393.605.000	-	1.957.846.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	48.000.000	-	25.000.000	-
Các khoản khác	19.833.504	-	129.160.503	-
Cộng	3.461.438.504	-	2.112.006.503	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Tư vấn giám sát)	5.942.891.932	-	3.016.571.395	-
Cộng	5.942.891.932	-	3.016.571.395	-

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm	32.037.308	84.398.730
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	292.784.451	119.752.279
Chi phí trả trước khác	140.120.579	217.379.957
Cộng	464.942.338	421.530.966

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	3.074.410
Chi phí sửa chữa Tài sản	149.815.711	423.618.053
Chi phí trả trước khác	49.550.188	85.692.676
Cộng	199.365.899	512.385.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	5.726.541.518	297.272.727	4.901.727.544	358.034.075	11.283.575.864
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.726.541.518	297.272.727	4.901.727.544	358.034.075	11.283.575.864
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.468.484.367	297.272.727	3.351.965.092	358.034.075	6.475.756.261
Khấu hao trong kỳ	94.687.224	-	97.482.522	-	192.169.746
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.563.171.591	297.272.727	3.449.447.614	358.034.075	6.667.926.007
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.258.057.151	-	1.549.762.452	-	4.807.819.603
Số cuối kỳ	3.163.369.927	-	1.452.279.930	-	4.615.649.857

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 4.042.621.911 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/06/2025.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Quyền sử dụng Website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	19.068.000.000	38.721.745	19.106.721.745
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	19.068.000.000	38.721.745	19.106.721.745
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	38.721.745	38.721.745
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	38.721.745	38.721.745
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	19.068.000.000	-	19.068.000.000
Số cuối kỳ	19.068.000.000	-	19.068.000.000

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 2.542,4m². Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê văn phòng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 38.721.745 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	19.068.000.000	3.779.263.434	22.847.263.434
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	19.068.000.000	3.779.263.434	22.847.263.434
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	1.660.988.708	1.660.988.708
Tăng trong kỳ	-	61.562.328	61.562.328
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.722.551.036	1.722.551.036
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	19.068.000.000	2.118.274.726	21.186.274.726
Số cuối kỳ	19.068.000.000	2.056.712.398	21.124.712.398

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tương ứng với diện tích cho thuê tại Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 85.524.091 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 (*)	24.313.325.211	24.313.325.211
Dự án thủy điện SeKong (*)	8.755.911.108	8.755.911.108
Dự án thủy điện Nậm Mô 1 (*)	7.197.230.643	7.197.230.643
Cộng	40.266.466.962	40.266.466.962

(*) Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2025 đang trình bày trên Báo cáo tài chính đã bao gồm phần thuế GTGT đầu vào của các dự án và chi phí quản lý dự án do chính Công ty thực hiện, chi tiết như sau:

Dự án	Địa điểm	Thuế GTGT đầu vào	Chi phí quản lý dự án (*)	Chi phí thuê đơn vị tư vấn	Tổng
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	Campuchia	1.784.456.406	5.191.997.418	17.336.871.387	24.313.325.211
Dự án thủy điện SeKong	Campuchia	436.517.605	1.012.397.167	7.306.996.336	8.755.911.108
Dự án thủy điện Nậm Mô 1	Lào	248.371.168	2.044.783.118	4.904.076.357	7.197.230.643
Cộng		2.469.345.179	8.249.177.703	29.547.944.080	40.266.466.962

(*) Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí như: tiền thuê văn phòng Công ty tại Việt Nam được phân bổ; chi phí thuê văn phòng tại khu vực dự án làm văn phòng quản lý, điều hành dự án; chi phí khấu hao tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

sản cố định (phương tiện, máy móc) phục vụ điều hành dự án; chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ tham gia trực tiếp công tác điều hành dự án; chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên tham gia quản lý dự án; chi phí mua vé máy bay, vé xe cho cán bộ, nhân viên đi công tác, chi phí tiếp khách, tổ chức hội họp liên quan đến dự án.

Cơ sở pháp lý để Công ty hạch toán các chi phí trên vào chi phí quản lý dự án như sau:

- Khoản 1, Điều 3, chương III tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nêu rõ: “Đầu tư, quản lý dự án công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia”;
- Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty (đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21/01/2015), Mục 3 - Ngành, nghề kinh doanh, nội dung thứ 5, ghi rõ “quản lý dự án”.
- Từ khi thành lập đến nay, Công ty hoạt động với nhiệm vụ chính là nghiên cứu đầu tư các dự án, theo hướng dẫn tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/2/2009 của Chính phủ và các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, trong đó chi phí quản lý dự án là một hạng mục chi phí bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng. Chi phí này nhằm mục đích để chủ đầu tư thuê tư vấn thực hiện nhiệm vụ tư vấn quản lý dự án. Ở đây, Công ty đủ năng lực thực hiện nên đã tổ chức tự thực hiện nhiệm vụ. Công ty phải phân bổ các chi phí quản lý cho các dự án đang được nghiên cứu đầu tư nhằm phản ánh đầy đủ chi phí hình thành tài sản cố định.
- Nguyên tắc “phù hợp” được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” có nêu: “Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó”.

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (*)	231.146.788.190	231.146.788.190
Cộng	231.146.788.190	231.146.788.190

(*) Phần vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 là 10% vốn chủ sở hữu. Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà Công ty đã thực hiện cho Dự án thể hiện bằng các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của Dự án. Quyết toán chi phí thực hiện khối lượng công việc nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2013 của Công ty thông qua với giá trị 231.146.788.190 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Xem Thuyết minh chi tiết tại mục 33 “Các khoản đầu tư và sự kiện liên quan”

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã diễn ra ngày 22/05/2025 và thông qua các nội dung: báo cáo hoạt động năm 2024, phê duyệt kế hoạch ngân sách năm 2025, phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và kế hoạch trả cổ tức năm 2024. Một số nội dung chủ yếu như sau:

1/ Thông qua tình hình thực hiện vốn năm 2024: Trong năm 2024, Công ty đã trả nợ gốc được 46,89 triệu USD và trả lãi vay là 35,11 triệu USD. Dư nợ đến cuối năm 2024 là 398,53 triệu USD.

2/ Thông qua kế hoạch ngân sách hoạt động năm 2025 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu điện:** Sản lượng điện dự kiến là 1.823 GWh. Dựa trên điều này, doanh thu điện dự kiến là 126,68 triệu USD.
- Chi phí vận hành:** Năm 2025 ước tính chi phí vận hành là 40,73 triệu USD. Trong đó các chi phí chủ yếu bao gồm: 0,71 triệu USD chi phí vật tư; 10,54 triệu USD lương nhân viên; 26,61 triệu USD chi phí khác (các loại chi phí sản xuất hàng ngày, phí bảo hiểm và v.v...) và 2,37 triệu USD chi phí đại tu; 1,85 triệu USD chi phí dự phòng tài chính
- Chi phí lãi vay:** Khoản lãi ước tính phải trả vào năm 2025 sẽ là 30,81 triệu.

3/ Thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Baker Tilly Campuchia. Đến ngày 31/12/2024, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: USD
	31/12/2024
Tổng tài sản	770.581.937
Tổng nợ phải trả	447.055.483
Vốn cổ phần	1.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	131.063.200
Dự trữ pháp định	100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	161.363.254

Năm 2024, Nhà máy Thủy điện Hạ Sê San 2 đã phát và hòa lưới 1.726,34 GWh, lợi nhuận sau thuế là 45,745 triệu USD. Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã trả cổ tức cho cổ đông trong năm 2024 là 20 triệu USD và lợi nhuận giữ lại lũy kế đến cuối năm là 161,36 triệu USD.

4/ Phân phối lợi nhuận: Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024, các cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận là 35 triệu USD. Trong đó Công ty CP EVN Quốc tế thu được 3,5 triệu USD lợi nhuận được chia. Tháng 5/2025, Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã chi cổ tức 20 triệu USD (Công ty CP EVN Quốc tế nhận được 2 triệu USD), 15 triệu USD còn lại sẽ được chi trả trong 6 tháng cuối năm 2025.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Viện năng lượng	509.500.000	509.500.000
Phải trả người bán khác	-	12.756.800
Cộng	509.500.000	522.256.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Ban quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam (bên liên quan)	887.026.309	-
BQL dự án các công trình Điện Miền Trung (Bên liên quan)	2.371.013.830	243.328.738
Công ty Truyền tải điện 1 (Bên liên quan)	149.090.909	-
Người mua trả tiền trước khác	-	2.160.000
Cộng	3.407.131.048	245.488.738

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư phải thu đầu kỳ	Số dư phải trả đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư phải thu cuối kỳ	Số dư phải trả cuối kỳ
Thuế GTGT	-	221.565.575	99.047.906	320.613.481	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.874.158	-	-	-	14.874.158	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	262.299.745	365.693.996	478.209.013	-	149.784.728
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	38.195.492	38.195.492	-	-
Phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	14.874.158	483.865.320	505.937.394	840.017.986	14.874.158	149.784.728

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí tiền điện, nước sạch và vệ sinh	27.048.360	10.518.990
Chi phí chưa có hóa đơn	-	7.525.926
Cộng	27.048.360	18.044.916

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược (Đặt cọc thuê văn phòng)	62.930.000	45.950.000
Cổ tức phải trả	28.009.221.670	29.079.933.490
Thù lao HĐQT và BKS	20.040.000	94.488.000
Các khoản khác	27.625.436	33.637.000
Kinh phí công đoàn	38.182.000	-
Cộng	28.157.999.106	29.254.008.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Đặt cọc thuê văn phòng)	23.510.000	40.490.000
Cộng	23.510.000	40.490.000

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	366.771.450.000	60.096.045.939	426.867.495.939
Tăng trong năm	-	50.480.655.447	50.480.655.447
Giảm trong năm	-	86.432.155.553	86.432.155.553
Số dư tại 31/12/2024	366.771.450.000	24.144.545.833	390.915.995.833
Số dư tại 01/01/2025	366.771.450.000	24.144.545.833	390.915.995.833
Tăng trong kỳ	-	41.971.273.290	41.971.273.290
Giảm trong kỳ	-	2.959.805.000	2.959.805.000
Số dư tại 30/06/2025	366.771.450.000	63.156.014.123	429.927.464.123

b. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.677.145	36.677.145
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	24.144.545.833	60.096.045.939
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	41.971.273.290	21.155.090.631
Phân phối lợi nhuận	2.959.805.000	38.751.867.053
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	2.959.805.000	38.751.867.053
- Trả cổ tức bằng tiền	-	36.677.145.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.563.772.000	1.762.427.428
- Quỹ thưởng người quản lý	396.033.000	312.294.625
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63.156.014.123	42.499.269.517

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2025.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 08/05/2025 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với mức chi trả là 13%/Vốn điều lệ (tương ứng 47.680.288.500 đồng). Theo đó, số cổ tức này được chi trả trong 2 đợt như sau:

- Tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2024 với tỷ lệ 7%/vốn điều lệ (tương ứng 25.674.001.500 đồng) theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐQT ngày 26/09/2024 của Hội đồng quản trị. Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2024;
- Tạm ứng cổ tức lần 2 của năm 2024 với tỷ lệ 6%/vốn điều lệ (tương ứng 22.006.287.000 đồng) theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐQT ngày 05/12/2024 của Hội đồng quản trị. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông nhận số cổ tức là ngày 27/12/2024, ngày thanh toán cổ tức là ngày 14/08/2025.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn QLDA	2.428.045.202	3.549.601.500
Doanh thu cho thuê văn phòng	530.427.282	478.482.277
Cộng	2.958.472.484	4.028.083.777

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn QLDA	2.043.048.993	3.017.189.045
Giá vốn cho thuê văn phòng	272.895.635	268.763.885
Cộng	2.315.944.628	3.285.952.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi	2.529.067.117	3.030.816.859
Lãi chậm thanh toán	464.896	154.610
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.719.200.000	25.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.857.396	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	59.515.304
Cộng	54.250.589.409	28.290.486.773

26. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí thuế đánh trên cổ tức chuyển về nước đã nộp tại Campuchia (*)	7.240.000.000	3.528.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	311
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	43.530	-
Cộng	7.240.043.530	3.528.000.311

(*) Là thuế đánh trên phần cổ tức chuyển về nước (14% cổ tức thực chuyển) mà Chính phủ Campuchia đã khấu trừ khi Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 chuyển trả cổ tức cho Công ty.

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	170.033.681	104.265.465
Lương và các khoản trích theo lương	2.490.283.620	2.402.327.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.169.746	126.383.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.090.134.453	1.288.115.219
Chi phí bằng tiền khác	739.180.636	464.826.906
Cộng	5.681.802.136	4.385.918.737

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thu từ chuyển nhượng thẻ sân golf	408.659.091	-
Các khoản khác	-	36.392.059
Cộng	408.659.091	36.392.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn chuyển nhượng thẻ sân golf	408.657.400	-
Cộng	408.657.400	-

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.971.273.290	21.155.090.631
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(2.507.926.710)	(516.909.369)
- Lợi nhuận từ cổ tức nhận được từ nước ngoài	44.479.200.000	21.672.000.000
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.336.919.530	3.623.874.000
- Điều chỉnh tăng	7.336.919.530	3.623.874.000
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	96.876.000	85.374.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	10.500.000
+ Chi phí thuế đánh trên cổ tức chuyển về nước đã nộp tại Campuchia	7.240.000.000	3.528.000.000
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	43.530	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	49.308.192.820	24.778.964.631
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(2.411.050.710)	(421.035.369)
- Thu nhập từ cổ tức nhận được từ nước ngoài	51.719.200.000	25.200.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.343.840.000	5.040.000.000
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh (20%)	-	-
- Từ cổ tức nhận được từ nước ngoài (20%)	10.343.840.000	5.040.000.000
Thuế TNDN được miễn, khấu trừ thuế đã nộp ở NN	10.343.840.000	5.040.000.000
- Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	-	-
- Miễn thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài (*)	10.343.840.000	5.040.000.000
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn nộp đối với cổ tức nhận được từ đầu tư vốn tại Vương quốc Campuchia theo Hiệp định ký ngày 31/3/2018 giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia về tránh đánh thuế 02 lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.971.273.290	21.155.090.631
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.240.375.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao, lương HĐQT, BKS và Ban TGD)	-	1.240.375.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.971.273.290	19.914.715.631
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.677.145	36.677.145
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.144	543

(*) Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu” 6 tháng đầu năm 2024 thay đổi do Công ty điều chỉnh các khoản giảm trừ (Quỹ khen thưởng, phúc lợi) vào Lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi tùy thuộc vào số liệu phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông sắp đến về Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	286.817.600	118.884.352
Chi phí nhân công	5.359.091.620	5.887.985.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.732.074	191.057.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.316.880.346	2.300.624.207
Chi phí khác	2.707.545.661	2.399.413.805
Cộng	10.924.067.301	10.897.965.091

33. Thông tin về các dự án/khoản đầu tư và đánh giá của Chủ tịch HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Công ty về các dự án

Theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025 và Quyết định số 1028/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030. Căn cứ theo Công văn số 5239/CV-EVN-TCCB&ĐT ngày 04/10/2007 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thì công tác quản lý dự án các công trình dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và lưới điện đồng bộ tại Campuchia được giao cho Công ty Cổ phần EVN Campuchia (nay là Công ty Cổ phần EVN Quốc tế - EVNI) tiếp tục thực hiện các công tác quản lý dự án, đầu tư xây dựng. Quá trình thực hiện các dự án này đến 30/06/2025 được tóm tắt như sau:

(1) *Dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đấu nối:* Đây là dự án thủy điện có công suất 400MW, nằm ở hợp lưu sông Sê San và Sông Srepok thuộc huyện Sê San tỉnh Stung Treng, Vương quốc Campuchia và là dự án thủy điện lớn nhất hiện nay của Campuchia. Tổng chi phí đầu tư của EVNI cho công tác lập kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hoàn thành hồ sơ kỹ thuật của Dự án là 231.146.788.190 đồng. Theo Biên bản làm việc ngày 28/8/2012, biên bản thỏa thuận ngày 05/11/2012 giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (là pháp nhân do 2 bên góp vốn thành lập để thực hiện đầu tư và phát triển dự án thủy điện Hạ Sê san 2, gọi tắt là công ty dự án), các bên đã chấp thuận EVNI tham gia 10% vốn chủ sở hữu trong dự án thủy điện Hạ Sê San 2 cũng như trong công ty dự án (tỷ lệ 10% này là cố định đối với mọi sự tăng, giảm của tổng mức đầu tư và/hoặc vốn chủ sở hữu thực hiện của dự án và/hoặc Công ty dự án và không thay đổi trong toàn bộ vòng đời của công ty dự án). Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà EVNI đã thực hiện cho dự án. Theo đó, EVNI phải chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án. Ngày 5/11/2012, EVNI đã bàn giao tất cả các tài liệu nêu trên cho Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Dự án Thủy điện Hạ Sê San 2 đã phát điện thương mại giữa tháng 12/2018 và chỉ qua 07 năm hoạt động lũy kế cổ tức của các năm 2019-2024 mà Công ty đã nhận được là 19,178 triệu USD tương đương 452,072 tỷ đồng (đạt 196% giá trị vốn Công ty đã đầu tư vào dự án thủy điện Hạ Sê San 2). Hiện nay, nhà máy đã hoạt động ổn định và trong các năm tới dự án chắc chắn tiếp tục sinh lời.”

(2) *Dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5*: Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi của dự án (sau đây gọi tắt là “MoU”) của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 tại Vương quốc Campuchia đã hết hiệu lực vào ngày 30/06/2016. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 là 24.313.325.211 đồng. Ngày 16/06/2016, Công ty đã có công văn số 115/CV-EVNI-TH gửi Bộ Mỏ và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2018. Ngày 05/10/2016, Bộ Mỏ và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đã có văn bản số 1135 GDE gửi đến Công ty yêu cầu nộp một khoản lệ phí công (public fee) với mức 90.000.000 Riel/năm (khoảng 548 triệu đồng/năm) để được gia hạn và hình thức nộp bằng tiền mặt. Ngày 21/09/2017, Công ty đã có công văn số 186/CV-EVNI-TH đề nghị MME gia hạn MoU đến 30/09/2018 và xem xét miễn giảm khoản phí gia hạn do đặc thù của dự án nằm trên biên giới Việt Nam và Campuchia trong đó phần diện tích mặt hồ 50% thuộc Campuchia và 50% thuộc Việt Nam đồng thời chấp thuận gia hạn MoU của dự án và tổ chức báo cáo FS của dự án. Ngày 10/06/2019, Công ty đã có công văn số 159A/ EVNI-TH gửi Bộ Mỏ và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2021. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, phía MME chưa có ý kiến trả lời đối với đề nghị của Công ty.

Ban điều hành Công ty cũng tăng cường trao đổi thông tin với Hiệp hội các nhà đầu tư Việt Nam sang Campuchia (AVIC) để được giới thiệu tìm kiếm đối tác chuyển giao dự án.

Ngoài ra, EVNI đã triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sekong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Quá trình triển khai nghiên cứu khả thi các dự án này đến 30/06/2025 được tóm tắt như sau:

(3) *Dự án thủy điện Sekong*: Dự án thủy điện Sê Kông được triển khai thực hiện trên cơ sở biên bản ghi nhớ (MoU) ký ngày 09/12/2009 giữa Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng Campuchia (MIME) và EVNI về việc nghiên cứu dự án thủy điện Sê Kông. MoU của dự án hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. EVNI đã hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án và nộp MIME tháng 6/2012. Đến tháng 09/2013, EVNI nhận được văn bản số 2335.MIME của Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng Campuchia về việc dừng gia hạn MOU do dự án ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên và xã hội. Tuy nhiên theo đánh giá của EVNI là do tại thời điểm năm 2012 EVNI không thực hiện triển khai dự án Thủy điện Hạ Sê San 2 (EVNI chuyển giao dự án và tham gia góp vốn 10% vào dự án) nên điều này ảnh hưởng đến các dự án điện của Campuchia, vì thế phía Campuchia không thực hiện gia hạn MoU của dự án. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Sekong là 8.755.911.108 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 8.319.393.503 đồng, VAT tương ứng là 436.517.605 đồng).

Từ 2013 đến nay, thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ về việc tìm kiếm đối tác để chuyển giao dự án hoặc tham gia góp vốn tương ứng với giá trị bỏ ra, EVNI đã có các kiến nghị đến Bộ Kế hoạch và đầu tư; Hiệp hội các nhà Đầu tư Việt Nam sang Campuchia (AVIC) và làm việc trực tiếp với Tổng cục Năng lượng - MIME về các chi phí đã thực hiện (Dự án hoàn thành đầy đủ báo cáo FS theo đúng thời gian quy định của MoU), đề nghị phía Campuchia thu hồi chi phí của EVNI trong trường hợp MIME giao cho Nhà đầu tư khác thực hiện hoặc giới thiệu EVNI tham gia hợp tác với chi phí đã thực hiện tương tự dự án thủy điện Hạ Sê San 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong thời gian tới EVNI sẽ làm việc với các cổ đông của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 (Công ty mà EVNI đang sở hữu 10% vốn góp) để hợp tác triển khai dự án Thủy điện Sê Koong (dự án có vị trí địa lý và các điều kiện tương tự dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và cách dự án Thủy điện Hạ Sê San 2 40km trong cùng tỉnh Sungtreng- Campuchia).

(4) *Dự án thủy điện Nậm Mô 1*: Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Nậm Mô 1 (sau kiểm toán dự án) là 7.197.230.643 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 6.948.859.475 đồng, VAT tương ứng là 248.371.168 đồng). Dự án được thực hiện theo MOU đã ký ngày 04/03/2010 giữa EVNI và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc triển khai nghiên cứu đầu tư và phát triển dự án thủy điện Nậm Mô 1. EVNI đã hoàn thành BCNCKT và trình Bộ Năng lượng và mỏ của Lào (MEM) vào tháng 11/2012. Tháng 5/2013, Công ty đã tổ chức báo cáo hồ sơ nghiên cứu khả thi và đề nghị phía Lào thông qua dự án để EVNI ký Hợp đồng phát triển dự án (PDA) nhằm kéo dài thời gian nghiên cứu dự án thêm 18 tháng phục vụ tìm kiếm đối tác cùng hợp tác đầu tư hoặc chuyển nhượng. Sau khi thông qua báo cáo phía Lào đã có văn bản chính thức thông qua sơ bộ BCNCKT theo văn bản số: 535/MEM.DEPP ngày 24/07/2013 (đây là một trong điều kiện đầu vào để ký PDA; một điều kiện khác là TOR của EIA được phê duyệt, Công ty cũng đã hoàn thành). Tuy nhiên tại thời điểm thông qua BCNCKT tháng 7/2013 quyền nghiên cứu phát triển dự án được thể hiện trong MoU đã hết hạn vào tháng 05/2013 do đó MEM từ chối ký PDA cho dự án.

Việc MEM chậm trễ trong việc tổ chức tổ chức họp xem xét hồ sơ BCNCKT của dự án (BCNCKT được EVNI nộp lên Bộ Năng lượng và Mỏ của Lào vào tháng 11/2012 nhưng đến tháng 5/2013 phía Lào mới tổ chức họp và tháng 7/2013 được sơ bộ thông qua, thời gian tổ chức họp kéo dài hơn 6 tháng kể từ thời điểm nộp hồ sơ BCNCKT dự án, dẫn đến khi BCNCKT của dự án được thông qua thì MOU của dự án đã hết hạn, không đủ điều kiện để ký PDA cho dự án) EVNI đã nhiều lần đề nghị phía MEM, các bộ ngành liên quan cho phép gia hạn MoU với thời gian gia hạn để bù cho việc phía Lào chậm trễ trong việc tổ chức họp thông qua BCNCKT của dự án hoặc cho phép ký PDA mà không cần gia hạn MoU nhưng vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi từ phía Lào.

Từ năm 2018 đến nay, EVNI đã có công văn gửi Hiệp hội các nhà đầu tư sang Lào (AVIL) bày tỏ mong muốn AVIL hỗ trợ giới thiệu các đối tác quan tâm đến dự án này để hợp tác, chuyển giao dự án. Đồng thời kiến nghị Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt Nam có ý kiến với MEM đồng ý để EVNI tiếp tục thực hiện PDA và triển khai dự án.

Đánh giá của Công ty về các dự án đang đầu tư dở dang:

Thực tế cho thấy, việc thực hiện đầu tư các dự án điện tại nước ngoài sẽ bị tác động bởi quá trình phát triển kinh tế xã hội của nước sở tại (nhu cầu điện gắn liền với tốc độ phát triển kinh tế xã hội qua các năm); Ngoài ra, còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố chính trị và mục tiêu đầu tư ban đầu của EVNI (đưa điện về Việt Nam). EVNI cho rằng xu thế phát triển tất yếu của kinh tế xã hội sẽ làm nhu cầu về điện ngày càng tăng cao (như thực trạng thị trường điện tại Việt Nam hiện nay), khi các dự án nguồn điện cạn kiệt thì các nhà đầu tư sẽ tiếp tục quan tâm tìm kiếm các dự án thủy điện (năng lượng sạch). Đây sẽ là điều kiện để EVNI thực hiện chuyển giao hoặc hợp tác đầu tư tương tự dự án thủy điện Hạ Sê San 2.

Là đơn vị chuyên ngành về điện năng và có nhiều năm nghiên cứu về thị trường điện, EVNI cho rằng các dự án thủy điện nêu trên vẫn có khả năng thu được lợi ích trong tương lai, thu hồi các chi phí đã thực hiện và đem lại hiệu quả (như dự án thủy điện Hạ Sê San 2 mà EVNI đã thực hiện đầu tư).

Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi, xem xét, đánh giá các tín hiệu tích cực về các dự án thủy điện nêu trên và xây dựng phương án trình các cấp có thẩm quyền đầu tư hoặc chuyển giao các dự án như dự án Thủy điện Hạ sê san 2. Công tác triển khai, tìm kiếm đối tác thích hợp để chuyển giao không dễ dàng và có thể kéo dài nhưng với kinh nghiệm quản lý dự án nhiều năm Công ty cho rằng tính khả thi và hiệu quả của mỗi dự án đều rất tốt nên vẫn có khả năng tìm được đối tác thích hợp trong việc hợp tác, chuyển giao các dự án như dự án Thủy điện Hạ sê san 2. Và rủi ro tổn thất đối với các chi phí đã bỏ ra là không chắc chắn. Do đó, EVNI không ghi nhận chi phí đầu tư vào 03 dự án nêu trên như là khoản tổn thất trong giai đoạn hiện nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhận cổ tức từ các khoản đầu tư ở nước ngoài bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá khi quy đổi về đồng tiền ghi sổ. Tuy nhiên, việc giao dịch chuyển đổi tiền tệ với ngân hàng được thực hiện trong thời gian ngắn nên Công ty cho rằng các biến động dẫn đến rủi ro về tỷ giá là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu đối với hoạt động tư vấn, giám sát chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các công ty lớn, uy tín. Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền kịp thời, do đó Chủ tịch và Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	509.500.000	-	509.500.000
Chi phí phải trả	27.048.360	-	27.048.360
Phải trả khác	28.157.999.106	23.510.000	28.181.509.106
Cộng	28.694.547.466	23.510.000	28.718.057.466

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	522.256.800	-	522.256.800
Chi phí phải trả	18.044.916	-	18.044.916
Phải trả khác	29.254.008.490	40.490.000	29.294.498.490
Cộng	29.794.310.206	40.490.000	29.834.800.206

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.689.470.740	-	2.689.470.740
Phải thu khách hàng	4.269.755.994	-	4.269.755.994
Đầu tư tài chính	132.000.000.000	231.146.788.190	363.146.788.190
Phải thu khác	3.461.438.504	-	3.461.438.504
Cộng	142.420.665.238	231.146.788.190	373.567.453.428

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.817.461.099	-	3.817.461.099
Phải thu khách hàng	5.812.372.099	-	5.812.372.099
Đầu tư tài chính	91.200.000.000	231.146.788.190	322.346.788.190
Phải thu khác	2.112.006.503	-	2.112.006.503
Cộng	102.941.839.701	231.146.788.190	334.088.627.891

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là là Quản lý dự án và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty đầu tư
Ngân hàng TMCP An Bình	Công ty đầu tư
Công ty Nhiệt điện Phả Lại	Công ty đầu tư
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty Thủy điện Bản vẽ - CN Tổng	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Công ty Phát điện 1	
BQL Dự án Nhiệt điện 3 - CN Tổng Công ty Phát điện 1	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Công ty CP Thủy điện A Vương	Chung công ty đầu tư
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	Chung công ty đầu tư
-Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	
Ban QLDA Truyền tải điện - Chi nhánh	Chung công ty đầu tư
Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	
Công ty truyền tải điện 1 - Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	Chung công ty đầu tư
Công ty TNHH ĐTXD Eicon Solar	Công ty được đầu tư của người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xây dựng Eicon	Công ty được đầu tư của người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại TKP	Công ty được đầu tư của người quản lý chủ chốt
Ban QLDA điện 1 - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Ban QLDA các công trình điện miền Trung -Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	Cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát	1.833.190.909	3.210.136.364
Ban QLDA Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	Cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát	501.818.182	316.281.136
BQL Dự án Nhiệt điện 3 - CN Tổng Công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát	-	23.184.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Cho thuê bãi đậu xe	43.636.362	43.636.362
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Thủy điện Bản vẽ - CN Tổng Công ty Phát điện 1	Thuê nhân sự tham gia giám sát	-	213.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	Gửi tiền tiết kiệm	59.000.000.000	20.900.000.000
	Tất toán tiền gửi	3.200.000.000	16.770.000.000
	Lãi nhận được từ tiền gửi	148.930.277	700.308.619
	Phí bảo lãnh	488.666	1.465.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Hội đồng quản trị		390.655.000	315.785.000
Ông Trương Quang Minh	Chủ tịch	268.165.000	197.582.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	40.830.000	39.401.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	40.830.000	39.401.000
Ông Lê Duy Thanh	Thành viên	40.830.000	39.401.000
Ban kiểm soát		106.161.000	102.549.000
Ông Đỗ Quang Minh	Trưởng ban	40.830.000	34.173.000
Bà Đinh Hải Ninh	Nguyên Trưởng ban	-	5.226.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	32.665.500	31.575.000
Bà Vũ Hương Trà	Thành viên	32.665.500	31.575.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		662.775.000	508.463.000
Ông Lê Vũ Ninh	Tổng giám đốc	252.138.000	187.828.000
Ông Lê Thanh Khoa	Phó Tổng giám đốc	216.670.000	166.374.000
Bà Phạm Thị Thủy	Kế toán trưởng	193.967.000	154.261.000

Nghị quyết ĐHCĐ năm 2025 đã thông qua kế hoạch thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách và Ban kiểm soát là 361.680.000 đồng. Căn cứ vào tình hình thực hiện 6 tháng năm 2025, Công ty đã ghi nhận thù lao vào Báo cáo tài chính năm 2025 là 180.840.000 đồng. Số liệu quyết toán thù lao thực hiện năm 2025 sẽ được trình tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026.

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Người lập biểu

Trần Vũ Quốc Tài